

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 422/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 1<sup>4</sup> tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Phương án giá vé, dự toán chi phí, giá trợ giá 02 tuyến xe buýt  
Bắc Ninh - Lương Tài và Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô; số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/7/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Giao thông vận tải: số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 về việc ban hành định mức khung Kinh tế- Kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; số 12/2020/TT-BGTVT 29/5/2020 Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 và số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15/7/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 12/2020/TT-BGTVT Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp;





Căn cứ Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Thông báo số 48/TB-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh thông báo kết luận tại phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét Công văn số 428/STC-QLCS&DN ngày 27/3/2024 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự toán chi phí khai thác đối với 03 tuyến xe buýt có trợ giá;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 773/TTr-SGTVT ngày 10/4/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án giá vé, dự toán chi phí và giá trợ giá 02 tuyến xe buýt, gồm: Bắc Ninh - Lương Tài và Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai trong 05 năm, giai đoạn 2024 -2029 như sau:

1. Dự toán chi phí (bao gồm cả lãi định mức 4%).

a) Tuyến Bắc Ninh - Lương Tài: Chi phí một chuyến loại xe B40: 432.924 đồng (Bốn trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi tư đồng).

b) Tuyến Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai:

- Nhánh tuyến Bắc Ninh - Minh Tân: Chi phí một chuyến loại xe B40: 456.250 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

- Nhánh tuyến Bắc Ninh - Đại Lai: Chi phí một chuyến loại xe B40: 389.402 đồng (Ba trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm linh hai đồng).

2. Phương án giá vé

Đơn vị: VNĐ

TT	Loại vé	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
<b>I</b>	<b>Tuyến Bắc Ninh - Lương Tài</b>					
1	Vé lượt cung chặng	13.000	13.000	14.000	14.000	14.000
2	Vé lượt toàn tuyến	18.000	18.000	20.000	20.000	20.000
3	Vé tháng giảm giá 50% cung chặng	130.000	130.000	140.000	140.000	140.000
4	Vé tháng giảm giá 50% toàn tuyến	200.000	200.000	220.000	220.000	220.000
5	Vé tháng nguyên giá cung chặng	260.000	260.000	280.000	280.000	280.000
6	Vé tháng nguyên giá toàn tuyến	400.000	400.000	440.000	440.000	440.000
<b>II</b>	<b>Tuyến Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai</b>					
a)	Nhánh tuyến Bắc Ninh - Minh Tân					
1	Vé lượt cung chặng	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000
2	Vé lượt toàn tuyến	20.000	20.000	22.000	22.000	22.000
3	Vé tháng giảm giá 50% cung chặng	130.000	130.000	140.000	140.000	140.000

TT	Loại vé	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
4	Vé tháng giảm giá 50% toàn tuyến	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
5	Vé tháng nguyên giá cung chặng	260.000	260.000	280.000	280.000	280.000
6	Vé tháng nguyên giá toàn tuyến	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
b) Nhánh tuyến Bắc Ninh - Đại Lai						
1	Vé lượt cung chặng	14.000	14.000	15.000	15.000	15.000
2	Vé lượt toàn tuyến	20.000	20.000	22.000	22.000	22.000
3	Vé tháng giảm giá 50% cung chặng	130.000	130.000	140.000	140.000	140.000
4	Vé tháng giảm giá 50% toàn tuyến	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
5	Vé tháng nguyên giá cung chặng	260.000	260.000	280.000	280.000	280.000
6	Vé tháng nguyên giá toàn tuyến	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

### 3. Doanh thu tuyến

Đơn vị: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
<b>I</b>	<b>Tuyến Bắc Ninh - Lương Tài</b>					
1	Doanh thu bình quân 1 chuyến	227.443	245.213	280.996	294.377	308.601
<b>II</b>	<b>Tuyến Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai</b>					
a)	Nhánh tuyến Bắc Ninh - Minh Tân					
1	Doanh thu bình quân 1 chuyến	138.777	154.196	183.131	199.780	217.021
b)	Nhánh tuyến Bắc Ninh - Đại Lai					
1	Doanh thu bình quân 1 chuyến	135.910	149.501	174.892	189.467	204.041

### 4. Giá trị giá

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
<b>I</b>	<b>Tuyến Bắc Ninh - Lương Tài</b>							
1	Trợ giá bình quân	VNĐ	205.481	186.528	151.928	138.547	125.510	





TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
	1 chuyến							
2	Kinh phí trợ giá	Triệu VNĐ	4.950	4.506	3.660	3.337	3.024	19.477
<b>II Tuyển Bắc Ninh - Minh Tân, Đại Lai</b>								
a) Nhánh tuyển Bắc Ninh - Minh Tân								
1	Trợ giá bình quân 1 chuyến	VNĐ	317.473	301.228	273.119	256.470	240.479	
2	Kinh phí Trợ giá	Triệu VNĐ	2.781	2.646	2.393	2.247	2.106	12.173
b) Nhánh tuyển Bắc Ninh - Đại Lai								
1	Trợ giá bình quân 1 chuyến	VNĐ	253.492	239.901	214.510	199.935	185.361	
2	Kinh phí Trợ giá	Triệu VNĐ	2.221	2.102	1.879	1.751	1.628	9.581
c)	Tổng kinh phí trợ giá	Triệu VNĐ	5.002	4.748	4.272	3.998	3.734	21.754

Dự toán chi phí, giá trợ giá cho 02 tuyến xe buýt trên là cơ sở để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ theo quy định.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan đơn vị liên quan:

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt đảm bảo theo quy định;

b) Thực hiện quyết toán kinh phí trợ giá cho các nhà thầu cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt;

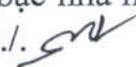
c) Tham mưu trình Chủ tịch UBND điều chỉnh đơn giá chi phí, giá trợ giá khi có biến động về giá theo quy định.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán ngân sách hàng năm đối với kinh phí trợ giá vận tải công cộng bằng xe buýt;

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải: xác định chi phí vận hành, trợ giá của tuyến xe buýt; quyết toán kinh phí trợ giá cho nhà thầu cung cấp dịch vụ vận tải bằng xe buýt; trình Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá chi phí, giá trợ giá khi có biến động về giá theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. 

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh; LĐVP, XDCB, KTTH;
- Lưu: VT.



**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Ngô Tân Phụng**

